

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
QUÝ III NĂM 2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 2385/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính;

Xét Chứng thư thẩm định giá số Vc 16/09/28/ĐS-KH ngày 15/9/2016 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Khánh Hòa công bố Bảng giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa quý III năm 2016:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng... và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Sở Xây dựng – Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tâm

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sơn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2016
(Kèm theo Công bố số: 3109 /CBGVL-LS ngày 26 tháng 9 năm 2016
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	SP của Công ty Cổ phần - Tổng công ty Miền Trung				
	- Xi măng Cosevco Sông Gianh bao PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,730,000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	- Xi măng Cosevco Sông Gianh bao PCB 30 - bao 50kg			1,700,000	
1.2	SP của Công ty Cổ phần Xi măng Hòn Khói				
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 30 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,280,000	Giá bán tại kho Ninh Thủy - Ninh Hoà trên phương tiện bên mua. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 40 - bao 50kg			1,390,000	
	- Bột khoáng (bao) - bao 40kg		TCVN 8819-2011	700,000	
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 30 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,240,000	Giá bán tại kho Ninh Thủy - Ninh Hoà trên phương tiện bên mua. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/08/2016
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 40 - bao 50kg			1,340,000	
	- Bột khoáng (bao) - bao 40kg		TCVN 8819-2011	700,000	
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 30 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,240,000	Giá bán tại kho Ninh Thủy - Ninh Hoà trên phương tiện bên mua. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2016
	- Xi măng Vân Phong bao PCB 40 - bao 50kg			1,340,000	
	- Bột khoáng (bao) - bao 40kg		TCVN 8819-2011	680,000	
1.3	SP của Chi nhánh Cty Cổ phần Xi măng Hà				
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 -bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,480,000	Giá bán tại trạm nghiền Cam Ranh, thôn Hòn Qui, xã Cam Thịnh Đông, Tp Cam Ranh, trên phương tiện vận chuyển bên mua và tại trạm nghiền Phú Hữu (đối với xi măng Hà Tiên xây tô bao 50 kg). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg			1,330,000	
	- Xi măng Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn - bao 50kg		TCCS 23:2012/X MHT	1,550,000	
2	ĐÁ, ĐẤT, CÁT CÁC LOẠI				
2.1	Cát các loại				
	- Cát xây	m ³		90,000	Giá bán tại bãi cát xã Diên Lâm, Diên Thọ, Diên Sơn, huyện Diên Khánh trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	- Cát tô			115,000	
2.2	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
a)	Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh				
	Đá dăm và đất san lấp				
	- Đá 1 x 1,5			270,000	
	- Đá 1 x 1,8			250,000	
	- Đá 1 x 1,9			230,000	
	- Đá 1 x 2			215,000	
	- Đá 2 x 4			190,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570 : 2006	170,000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
	- Đá mi 0,5 x 1			140,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			140,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			200,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			130,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			130,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			145,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			145,000	
	- Đá hộc			110,000	
	- Đất			35,000	
b)	Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa				
	Đá dăm và đất san lấp				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570 : 2006	270,000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
	- Đá 1 x 1,8			250,000	
	- Đá 1 x 1,9			230,000	
	- Đá 1 x 2			225,000	
	- Đá 2 x 4			210,000	
	- Đá 4 x 6			185,000	
	- Đá mi 0,5 x 1			140,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			140,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			200,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			135,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			135,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			150,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			150,000	
	- Đá hộc			130,000	
	- Đất			35,000	
a)	Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh				
	Đá dăm và đất san lấp				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570 : 2006	250,000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 30/09/2016.
	- Đá 1 x 1,8			230,000	
	- Đá 1 x 1,9			210,000	
	- Đá 1 x 2			200,000	
	- Đá 2 x 4			180,000	
	- Đá 4 x 6			160,000	
	- Đá mi 0,5 x 1			105,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			105,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			160,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			110,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			110,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			125,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			125,000	
	- Đá hộc			110,000	
	- Đất			30,000	
b)	Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa				
	Đá dăm và đất san lấp				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570 : 2006	250,000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 30/09/2016.
	- Đá 1 x 1,8			230,000	
	- Đá 1 x 1,9			220,000	
	- Đá 1 x 2			210,000	
	- Đá 2 x 4			200,000	
	- Đá 4 x 6			170,000	
	- Đá mi 0,5 x 1			110,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			110,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Đá bụi 0 x 0,5		TCVN 8819:2011	160,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			115,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			115,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			130,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			130,000	
	- Đá hộc			120,000	
	- Đất			30,000	
2.3	SP của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa				
	Đá dăm và đất san lấp	m ³	TCVN 8819: 2011		Giá giao tại mỏ đá Tây Hòn Ngang, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016. (đá dùng cho mặt đường bê tông nhựa nóng và lớp mỏng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - vật liệu, thi công và nghiệm thu)
	- Đá 1,9 x 2,5 cm			210,000	
	- Đá 1 x 1,9 cm			250,000	
	- Đá 1 x 1,5 cm			270,000	
	- Đá 0,5 x 1 cm (đá mi)			220,000	
	- Đá 0 x 0,5 cm (đá bụi)			200,000	
	- Đá 0 x 1 cm (Đá mi bụi)			180,000	
	- Cấp phối đá dăm Dmax 25 (Đã vo)	m ³	TCVN 8859:2011	190,000	
	- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (Đã vo)			180,000	
	- Cấp phối đá dăm Dmax 25 (Không vo)			145,000	
	- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (Không vo)			145,000	
	- Đất			35,000	
3	GẠCH XÂY, NGÓI CÁC LOẠI				
3.1	SP của Công ty TNHH MTV Hoa Biển Khánh	viên	TCVN 6477:2011		Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Đảnh Thanh, xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
	Gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190			1,200	
	Gạch xây BT đặc 90x90x190			1,600	
	Gạch xây BT đặc 50x90x190			900	
3.2	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
	Gạch Block				
a)	Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3,650	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/7/2016.
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			7,300	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,825	
b)	Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3,650	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			7,300	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,825	
a)	Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3,300	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 30/09/2016.
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			6,600	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,650	
b)	Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3,300	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			6,600	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,650	
3.3	SP của Công ty TNHH TV - XD & TM Thành Chung				
	- Gạch bê tông (T200) M50 190 x 190 x 390			6,800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố
	- Gạch bê tông (T200) M75 190 x 190 x 390			8,800	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Gạch bê tông (T100) M50 90 x 190 x 390	viên	QCVN 16:2014/BXD	3,400	trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	- Gạch bê tông (T100) M75 90 x 190 x 390			4,400	
	- Gạch bê tông thẻ (M75) 50 x 100 x 200			1,100	
3.4	SP của Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Thuận Phát				
1	Gạch 4 lỗ, M50 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	1,020	Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Phước Sơn, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10% và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/08/2016
2	Gạch 04 lỗ, M75 80x80x180mm			1,420	
3	Gạch đặc M75 40x80x180mm			1,150	
4	Gạch đặc M100 40x80x180mm			1,550	
5	Gạch block M50 190x190x390mm			6,600	
6	Gạch block M75 190x190x390mm			9,000	
7	Gạch block M50 90x190x390mm			3,400	
8	Gạch block M75 90x190x390mm			5,000	
1	Gạch 4 lỗ, M50 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	1,020	Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Phước Sơn, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10% và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua áp dụng từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2016.
2	Gạch 04 lỗ, M75 80x80x180mm			1,420	
3	Gạch đặc M75 40x80x180mm			1,050	
4	Gạch đặc M100 40x80x180mm			1,450	
5	Gạch block M50 190x190x390mm			6,600	
6	Gạch block M75 190x190x390mm			9,000	
7	Gạch block M50 90x190x390mm			3,400	
8	Gạch block M75 90x190x390mm			5,000	
3.5	SP của Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96				
1	Gạch rỗng không nung 80x80x180mm	viên	TCVN 6477:2011	900	Giá bán tại Km9, đường Cao Bá Quát nối dài (đường Nha Trang - Đà Lạt), xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch rỗng không nung 90x190x390mm			3,800	
3	Gạch rỗng không nung 190x190x390mm			7,600	
4	Gạch đặc không nung 45x90x190mm			1,250	
3.6	SP của Công ty TNHH 71				
a)	Tại mỏ đá Hòn Thị Nha Trang				
	Gạch bê tông các loại				
1	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 90 x 190 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	3,300	Giá bán tại mỏ đá Hòn Thị, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 190 x 190 (mm)			6,500	
3	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 90 x 190 (mm)			4,200	
4	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 190 x 190 (mm)			8,500	
5	Gạch block trồng cỏ 390 x 260 x 80 (mm)			7,300	
b)	Tại nhà máy bê tông - Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm				
	Gạch bê tông các loại				
1	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 90 x 190 (mm)	viên	QCVN 16:2014/BXD	3,800	Giá bán tại Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch bê tông Mac M5,0 390 x 190 x 190 (mm)			7,000	
3	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 90 x 190 (mm)			4,700	
4	Gạch bê tông Mac M7,5 390 x 190 x 190 (mm)			9,000	
5	Gạch block trồng cỏ 390 x 260 x 80 (mm)			7,500	
4	GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI				
4.1	Sản phẩm của Cty CP công nghiệp gốm sứ Taicera				
a)	Gạch men ốp tường 300x450				
	- W34015, 34045, 34046, 34067, 34068			162,353	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
b)	Gạch thạch anh G 300 x 300	m ²	7745:2007		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.
	- Gạch thạch anh phủ men G 38046, 38068, 38078			174,118	
	- Gạch thạch anh giả cổ				
	* G 38525, 38522, 38628			191,765	
	* G 38529, 38548, 38615			191,765	
	* G 38624, 38625, 38628, 38629			191,765	
	- Gạch thạch anh chống trượt G 38925ND, 38928ND, 38929ND			191,765	
c)	Gạch thạch anh G 400 x 400				
	- Gạch thạch anh hạt mè				
	* G 49005, 49034, 49001, 49002			162,353	
	* G 49033, 49042			174,118	
	- Gạch thạch anh phủ men				
	* G 48925, 48936, 48937, 48938, 48209			185,882	
d)	Gạch thạch anh - G 300 x 600 & G 600 x 600				
	- Gạch thạch anh giả cổ				
	* G 63128, 63129			283,529	
	* G 63522, 63525, 63528, 63529			283,529	
	* G 63548, 63425, 63429			283,529	
	* G 68522, 68525, 68528, 68529, 68548			283,529	
	- Gạch thạch anh phủ men				
	* G 63911, 63912, 63913			265,882	
	* G 63915, 63918, 63919			265,882	
	* G 68911, 68912, 68913			265,882	
	* G 68915, 68918, 68919			265,882	
e)	Gạch thạch anh bóng kiếng các loại				
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P 600 x 600				
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng vân đá				
	* P 67775 N			312,941	
	* P 67771 N			312,941	
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh				
	* PC600*298-762N; 763N			301,176	
	* P 67702N, 67703N			295,294	
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng màu trắng				
	* P 67615 N			312,941	
	* P 67625 N			224,706	
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P 800 x 800				
	- Gạch thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh				
	* P 87702N, 87703N, 87762N, 87763N			336,471	
	* PC600*298-702N; 703N			295,294	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng trắng đơn (P87615N)			383,529	
	+ Gạch thạch anh bóng kiếng P 1 mét x 1 mét				
	- Đá thạch anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P10702N)			477,647	
f)	Gạch trang trí các loại	viên	7745:2007		
	- Gạch viền BC 30 x 0,8				
	* BC 30*08-0409G; 0045G; 0067G			35,294	
	- Gạch viền BC 298 x 048				
	* BC 298*048-0939G			41,176	
	- Gạch viền BC 298 x 047				
	* BC 298*047-329N312, 702N948			25,882	
	- Gạch trang trí kẻ ngang				
	* GR63911-A6, 63918-A6			95,294	
	- Gạch thạch anh cao cấp vân gỗ				
	* GC148*148-921, 923, 924, 926 (148 x 148)			7,380	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	* GC600*148-921, 923, 924, 926 (600 x 148)			29,804	
	- Gạch thẻ trang trí ngoài trời				
	* TG197*073-68XX, thạch anh giả cỏ (197x73)			4,118	
	* MS468*304-328H; 329H			58,824	
	* MS4747-328N; 329N			58,824	
	* MS4747-91-M2; 525-M3			58,824	
4.2	Sản phẩm của Cty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã (VN) - Chi nhánh Nha Trang				
a)	Gạch lát nền (loại 1)		TCVN 7745:2007		Giá giao tại kho Bình Tân - Nha Trang trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	+ 40 x 40 cm (Ceramic)				
	- CG4000 -> CG4007			130,000	
	+ 40 x 40 cm (Granite)				
	- HG4000 -> HG4004			147,000	
b)	Gạch Granite họa tiết 30 x 60 cm (loại 1)				
	- MSE36001/2, HHR3601/2			240,000	
	- H63627/29/30; H36001/2; HW36018/20			250,700	
	- MSE36003/4/6/10; HHR3603/4/5			258,000	
	- MSE36101/2/5			265,500	
	- MSE36103/4/10			278,500	
	- MSV3601/2/5/7/8/9			227,700	
	- MSV3603/4/6			235,600	
	- HS36001/4/5			285,200	
	- HS36002/3/6			305,200	
c)	Họa cương bóng kính 60 x 60 (loại 1)				
	- HMP60011-15; HMP60901-05	m ²		232,200	
	- HG6001 -> 04			260,000	
	- HP6001 -> 04			270,000	
	- M6001 -> 04			259,900	
	- PL6000			248,000	
	- MP6001/02/03			345,800	
	- MP6004/05/06			360,600	
	- PC60011/12/13/14/15			292,500	
	- PC6000			300,000	
	- FG6001/2/3/4/5			349,200	
	- FG6006			365,400	
d)	Gạch Granite họa tiết 60 x 60 (loại 1)				
	- HS6001/4/5; MSV6001/2/5/7/8; MSE66101/2/5			282,200	
	- HS6002/3/6			305,700	
	- MSE66104/10/103			278,000	
	- MSV6003/4/6; MM6001/2/3			315,200	
	- MM6004/5/6			332,100	
e)	* Gạch men ốp tường (loại 1)				
	+ 30 x 60 cm (men bóng)				
	- WG36002/04/05/06/08/50/51/56/57/58/59/60			250,200	
	- WG36003/07/09/52-55/61/62/63/64/65/66/67			265,300	
	- WG36010/11	m ²		287,100	
	- WG3699			240,700	
	- WGG3600/WMM3600			257,200	
	- WGK3601/06/11/16/50			267,900	
	- WGK3602/07/12/17/59			297,500	
4.3	SP của Công ty Cổ phần Vật liệu mới ASIA 96				
	Gạch lát lục lăng 290 x 145 x 50mm-màu đỏ, vàng			110,000	Giá bán tại Km9, đường Cao Bá Quát nối dài (đường Nha Trang - Đà Lạt), xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh
	Gạch lát con sêu 220 x 110 x 60mm-màu đỏ, vàng	m ²	TCVN	100,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Gạch Terrazzo 300 x 300 x 30mm-màu đỏ, vàng, xám	m ²	6477:2011	90,000	Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30mm-màu đỏ, vàng xám.			95,000	
4.4	SP của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh				
1	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 32 màu đỏ	m ²	QCVN16:2 014/BXD; TCVN 7744:2013	85,000	Giá bán tại Nhà máy bê tông Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Cam Lâm, Khánh Hòa trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 32 màu xám			82,000	
4.5	SP của Công ty Cổ phần Bê tông VCN				
	Quy cách 30 x 60 x 5 (cm) và 30 x 30 x 5 (cm)				
	- Gạch terazo bê tông (màu bê tông)	m ²	7744:2013	175,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
	- Gạch terazo bê tông (màu đỏ, đen, vàng)			195,000	
	- Gạch terazo bê tông (màu xanh)			220,000	
4.6	SP của Công ty TNHH 71				
a)	Tại mỏ đá Hòn Thị Nha Trang				
1	Gạch Terrazzo màu xám 400 x 400 x 32 (mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	80,000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Thị, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 400 x 400 x 32 (mm)			83,000	
3	Gạch Terrazzo màu xanh dương 400 x 400 x 32 (mm)			94,000	
b)	Tại nhà máy bê tông - Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, huyện Cam Lâm				
1	Gạch Terrazzo màu xám 400 x 400 x 32 (mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	82,000	Giá bán tại Km26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016
2	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 400 x 400 x 32 (mm)			85,000	
3	Gạch Terrazzo màu xanh dương 400 x 400 x 32 (mm)			100,000	
5	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
5.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a)	- Thép đen hình chữ C				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 18/07/2016.
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm	m	ISO 9001 : 2000	31,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm			42,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			35,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,8 mm			42,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			45,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,3 mm			55,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			51,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			44,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			56,000	
b)	- Thép đen hình chữ Z				
	+ Quy cách Z150 x 62 x 68 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	76,000	
	+ Quy cách Z200 x 62 x 68 x 2,0 mm			89,000	
	+ Quy cách Z250 x 62 x 68 x 2,0 mm			99,000	
	+ Quy cách Z250 x 72 x 78 x 2,0 mm			106,000	
	+ Quy cách Z300 x 72 x 78 x 2,0 mm			118,000	
c)	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	49,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm			41,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			53,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			37,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			62,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			69,000	
d)	- Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách Z150 x 62 x 68 x 2,0 mm			93,000	
	+ Quy cách Z200 x 62 x 68 x 2,0 mm			109,000	
	+ Quy cách Z250 x 62 x 68 x 2,0 mm			121,000	
	+ Quy cách Z250 x 72 x 78 x 2,0 mm			127,000	
	+ Quy cách Z300 x 72 x 78 x 2,0 mm			142,000	
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi				
a)	- Thép đen hình chữ C				
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm			28,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm			36,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			28,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,8 mm			37,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			40,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,3 mm			53,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			49,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			42,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			56,000	
b)	- Thép đen hình chữ Z				
	+ Quy cách Z150 x 62 x 68 x 2,0 mm			76,000	
	+ Quy cách Z200 x 62 x 68 x 2,0 mm			89,000	
	+ Quy cách Z250 x 62 x 68 x 2,0 mm			99,000	
	+ Quy cách Z250 x 72 x 78 x 2,0 mm			106,000	
	+ Quy cách Z300 x 72 x 78 x 2,0 mm			118,000	
c)	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm			38,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm			30,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			42,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			20,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			51,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			58,000	
d)	- Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách Z150 x 62 x 68 x 2,0 mm			93,000	
	+ Quy cách Z200 x 62 x 68 x 2,0 mm			109,000	
	+ Quy cách Z250 x 62 x 68 x 2,0 mm			121,000	
	+ Quy cách Z250 x 72 x 78 x 2,0 mm			127,000	
	+ Quy cách Z300 x 72 x 78 x 2,0 mm			142,000	
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm			42,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm			35,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			46,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			32,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			53,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			46,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			60,000	
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm			42,000	
	+ Quy cách C80 x 50 x 1,5 mm			35,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			46,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			42,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			53,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			50,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			60,000	
6	THÉP TRÒN CÁC LOẠI				

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 19/07/2016 đến ngày 16/08/2016.

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 17/08/2016 đến ngày 16/09/2016.

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 17/09/2016 đến ngày 30/09/2016.

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
6.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008, JIS G 3112:2004.				
a)	Thép cuộn				
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB300T			15,430	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB300T			15,430	
b)	Thép thanh vằn				
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB-300V	kg	TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004	15,815	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			15,650	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB-400V			16,255	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			16,090	
7	THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
1	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AS TM	14,470	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
2	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		A53/A500; JIS G	14,470	
3	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D	14,140	
4	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3507/3562; API	14,360	
5	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	14,360	
6	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AS TM	14,360	
7	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		A53/A500; JIS G	15,680	
8	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D	22,500	
9	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3507/3562; API	21,620	
10	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21,620	
11	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M	21,840	
12	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		A53/A500; JIS G	22,390	
13	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D	12,500	
			3507/3562; API 5L/5CT		
			BS 1387; ASTM A500; JIS G3444		

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
1	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AS TM	14,140	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/08/2016.
2	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		A53/A500; JIS G	14,140	
3	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D	13,810	
4	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3507/3562; API	14,030	
5	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	14,250	
6	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AS TM	14,030	
7	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		A53/A500; JIS G	14,250	
8	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D	22,500	
9	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3507/3562; API	21,620	
10	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21,620	
11	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AS TM	21,840	
12	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		A53/A500; JIS G	22,390	
13	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D	12,500	
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
1	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AS TM	14,580	
2	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		A53/A500; JIS G	14,250	
3	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D	14,250	
4	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3507/3562; API	14,470	
			5L/5CT;		

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
5	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	UL6; ANSI C 80.1	14,470	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2016.
6	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	14,470	
7	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	15,790	
8	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	22,500	
9	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	21,620	
10	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21,620	
11	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	21,840	
12	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	22,390	
13	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
8	THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
1	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
2	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
3	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
4	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,360	
5	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200			12,500	
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
1	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
2	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
3	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			13,810	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
4	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		8305; KS D 3507/3562;	14,030	GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/08/2016.
5	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562;		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2016.
1	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,580	
2	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,250	
3	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,250	
4	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
5	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
9	THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI				
*	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/07/2016.
1	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
2	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
3	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
4	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,360	
5	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
*	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562;		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/08/2016.
1	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
2	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,140	
3	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			13,810	
4	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,030	
5	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
*	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam	kg	BS1387;AS TM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562;		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2016.
1	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,580	
2	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,250	
3	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,250	
4	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			14,470	
5	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	12,500	
10	NHỰA ĐƯỜNG				

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
10.1	SP của Cty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	10,850	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
10.2	Sp của Công ty Cổ phần Công Kỹ Nghệ Môi trường Liên Trung				
	- Carboncor Asphalt Quy cách: đóng bao (25kg/bao)	tấn	TCCS 09- QĐ số 3544/QĐ- TCĐBVN	4,059,000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến kho của khách hàng trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm thành phố Nha Trang, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đ/tấn/km. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
11	SƠN CÁC LOẠI				
11.1	Công ty TNHH TM và DV Danh Phát				
	SƠN EXPO				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
a)	Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16- 5:2011/BX D		
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)			250,000	
	- Expo GOLD - X (3.35 lít) màu đặc biệt			300,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			1,070,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít) màu đặc biệt			1,280,000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít)			340,000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít) màu đặc biệt			390,000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít)			1,020,000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít) màu đặc biệt			1,275,000	
	- MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL (5L)			1,345,000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (5L)			995,000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (18L)			3,785,000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (5L)			770,000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (18L)	2,770,000			
b)	Sơn nội thất	thùng			
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)			115,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			460,000	
	- Expo Softy interior (3.35 lít)			125,000	
	- Expo Softy interior (18 lít)			530,000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (5L)			390,000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (18L)			1,230,000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (5L)			505,000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (18L)			1,740,000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (5L)			635,000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (18L)			2,650,000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (5L)			385,000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (18L)			1,180,000	
	- MYKOLOR GRAND SAPPIRE FEEL (5L)	895,000			
c)	Sơn lót	thùng			
	- Expo Alkali Primer (3.8 lít)			270,000	
	- Expo Alkali Primer (18 lít)			1,060,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (5L)		720,000		
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (18L)			2,510,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN (5L)			480,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN (18L)			1,790,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (5L)			760,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (18L)			2,690,000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (5L)			630,000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (18L)			2,190,000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (5L)			690,000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (18L)			2,710,000	
d)	Bột trét				
	- Expo GOLD - X (40kg) trong nhà	bao		220,000	
	- Expo GOLD - X (40kg) ngoài nhà			250,000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) trong nhà			220,000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) ngoài nhà			250,000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR INT			315,000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR EXT			395,000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT (40KG)			370,000	
e)	Sơn trang trí	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016,
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu trắng) (1L)			285,000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu bạc) (1L)			310,000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu vàng) (1L)			330,000	
	- MYKOLOR PLATINUM TWINKIE (1L)			1,005,000	
	- MYKOLOR PLATINUM UNDERCOAT (1L)			150,000	
11.2	SP của Công ty TNHH DVTM Tiến Đạt				
a)	Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2014/BXD		
	- Sea sơn ngoài trời (18 lít)			1,220,000	
	- Sea sơn ngoài trời (05 lít)			400,000	
b)	Sơn nội thất				
	- Sea sơn kinh tế (18 lít)			580,000	
	- Sea sơn kinh tế (05 lít)			200,000	
	- Sea sơn trong nhà (18 lít)			970,000	
	- Sea sơn trong nhà (05 lít)			370,000	
c)	Sơn lót				
	- Sơn lót ngoài trời Sea sơn (18 lít)			1,190,000	
	- Sơn lót ngoài trời Sea sơn (05 lít)			420,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	- Sơn lót trong nhà Sea sơn (18 lít)			1,080,000	
	- Sơn lót trong nhà Sea sơn (05 lít)			350,000	
d)	Bột trét				
	- Bột trét tường trong nhà Sea sơn (40 kg)			175,000	
	- Bột trét tường ngoài nhà Sea sơn (40kg)			195,000	
11.3	Công ty TNHH TLC				
a)	Sơn KANSAI (Nhật Bản)				
*	Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16-5:2011/BXD		
	Weather Top Sheen (bảo vệ tối đa trên 6 năm) - thùng 5 lít			1,188,000	
	Weather Coat DC - 10 (siêu chống thấm cao cấp - bảo vệ trên 10 năm) - thùng 5 lít			1,716,000	
	Water Proof (chống thấm đa năng pha xi măng) - thùng 17 lít			1,826,000	
	Chống thấm sàn gốc nước - thùng 16 lít			1,562,000	
	Texcoat - sơn gai găm - thùng 20 lít			1,298,000	
*	Sơn nội thất		QCVN 16-5:2011/BXD		
	Snow white - sơn siêu trắng, chống ố - thùng 18 lít			1,155,000	
	Ultramatt - lau chùi vượt trội, bóng mờ cổ điển - thùng 17 lít			2,244,000	
	Soft Pearl - bóng ngọc trai - thùng 18 lít			3,619,000	
	Ales AB Clean - công nghệ nano, kháng khuẩn cực			2,420,000	
	Eco Spring - độ phủ cao, màng sơn mờ sang trọng -			1,210,000	
*	Sơn lót				
	Primer Sealer 1035 - sơn lót ngoài chống kiềm siêu hạng - thùng 18 lít			2,860,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Primer for interior - sơn lót nội thất chống phần hóa, bong rộp - thùng 17 lít			1,573,000	
*	Bột trét				
	Eco - nội thất - bao 40 kg	bao		264,000	
	Eco - ngoại thất - bao 40kg			330,000	
	Nội thất không chà nhám KSB-I - bao 40 kg			346,000	
	Ngoại thất không chà nhám KSB - E - bao 40 kg			473,000	
b)	Sơn VALSPAR (Mỹ)				
*	Sơn ngoại thất				
	Medallion S989 - chống thấm tốt, độ bóng, độ phủ cao. Chống bav màu, bảo vệ 8 năm - thùng 05 lít.			1,267,670	
	Spanyc centenar S918 - chống thấm, bám bụi, rêu mốc tốt. Bền màu, bảo vệ 7 năm - thùng 05 lít			1,063,260	
	Prudent S920 - sơn bóng mờ có độ bền màu ca. Chống kiềm, chống rêu tốt, bảo vệ 4 năm - thùng 18 lít			2,152,953	
*	Sơn nội thất				
	Spanyc Mewater S966 - chà rửa tối đa, bóng ngọc trai sang trọng - thùng 05 lít	thùng	QCVN 16-5:2011/BXD	922,185	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	Super Clean S965 - lau chùi tối đa, chống mốc, chống ố, màu sắc đẹp - thùng 18 lít.			1,630,530	
	Sennes S901 - chống mốc, độ phủ cao, màng sơn mờ - thùng 18 lít			1,049,375	
*	Sơn lót				
	Spanyc sealer S931 - chống thấm, chống kiềm, bảo vệ màu sơn - thùng 18 lít			2,196,137	
	Sennes Primer S935 - chống mốc, chống kiềm, bảo vệ màu sơn - thùng 18 lít			1,579,921	
*	Bột trét				
	Safe Filler S509 trong nhà - bao 40 kg	bao	CNHQ số 333-334/QĐCN-VLXD16/09/014	299,376	
	Safe Cote S505 ngoài nhà - bao 40 kg			377,339	
	Spanyc cem S502 ngoài nhà - bao 40 kg			413,201	
c)	Sơn Nero (Mỹ)				
*	Sơn nội thất				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	Nero Standard 24kg - bảo vệ 05 năm			783,580	
	Nero Plus nội thất - bảo vệ 6 năm - 18 lít			1,225,473	
*	Sơn ngoại thất				
	Nero Standard 17 lít - màng sơn mờ, độ phủ cao			1,609,871	
	Nero plus ngoại thất 5 lít - màng sơn mờ, lau chùi hiệu quả, nhẹ mùi ... dùng cho nội thất	thùng		796,722	
*	Sơn lót				
	Nero Special 18 lít - lót chống kiềm nội thất			1,251,756	
	Nero Sealer 18 lít - lót chống kiềm cao cấp ngoại thất			1,925,274	
*	Bột trét				
	Nero Gold Star trong nhà - bao 40kg	bao		240,000	
	Nero Gold Star ngoài nhà - bao 40kg			270,000	
d)	Sơn PAINT PRO				
*	Sơn ngoại thất				
	Proshield siêu bóng 5 lít, màng sơn siêu bóng, bảo vệ vượt trội 7 năm và chống phai màu.			1,102,000	
	Proshield 5 lít, bảo vệ vượt trội 6 năm, kháng tia cực tím gấp 2 lần và chống phai màu.			1,063,260	
	Protough 17 lít, màng sơn bền chắc, bề mặt nhẵn mịn và chống nấm mốc			2,152,953	
*	Sơn nội thất	thùng			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	- Probeauty sheen cao cấp 5 lít			890,000	
	- Proclean plus cao cấp 5 lít			479,000	
	- Protex 17 lít			857,000	
*	Sơn lót				

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Proshield Primer 17 lít, Sơn lót cao cấp			1,766,000	
	- Prosealer 17 lít, sơn lót trong cao cấp			1,303,000	
*	Bột trét				
	- Pro Putty ngoại thất cao cấp, bao 40kg	bao		330,000	
	- Pro Putty nội thất cao cấp, bao 40 kg			240,000	
11.4	SP của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Thịnh KH				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
I	Bột bả (mastic)				
	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất), bao 40kg	bao		450,000	
	Nishu Aven (cao cấp nội ngoại thất) bao 40kg	bao		380,000	
	Nishu Plat (nội thất) bao 40kg	bao		322,000	
	Nishu BT-01 (nội thất) bao 40kg	bao		250,000	
	Nishu BT-02 (ngoại thất) bao 40kg	bao		330,000	
II	Sơn lót chống kiềm				
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), lon 04 lít	lon		443,000	
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		1,918,000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), lon 5 lít	lon		808,000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2,850,000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), lon 4 lít	lon		320,000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		1,375,000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), lon 4 lít	lon		480,000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2,084,000	
III	Sơn nội thất				
	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng), lon 5 lít	lon		1,096,000	
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), lon 5 lít	lon		468,000	
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), thùng 18 lít	thùng		1,583,000	
	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), lon 4 lít	lon		300,000	
	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), thùng 18 lít	thùng		1,200,000	
	Nishu Agat (cao cấp), lon 4 lít	lon		222,000	
	Nishu Agat (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		855,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4 lít	lon		187,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		775,000	
IV	Sơn ngoại thất				
	Nishu Ruby (cao cấp bóng), lon 01 lít	lon		348,000	
	Nishu Ruby (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		1,613,000	
	Nishu Gran (cao cấp bóng), lon 01 lít	lon		280,000	
	Nishu Gran (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		1,248,000	
	Nishu Agat (cao cấp bóng), lon 05 lít	lon		758,000	
	Nishu Agat (cao cấp bóng), thùng 18 lít	thùng		2,533,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4 lít	lon		575,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2,000,000	
V	Sơn chống thấm				
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 01 kg	lon		175,000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 04 kg	lon		618,000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), thùng 20kg	thùng		2,818,000	
	Nishu G20 (đa năng cao cấp), lon 4kg	lon		467,000	
	Nishu G20 (đa năng cao cấp), thùng 20kg	thùng		2,084,000	
VI	Sơn bóng trong suốt				
	Nishu Glas (cao cấp), lon 01 lít	lon		179,000	
	Nishu Glas (cao cấp), lon 04 lít	lon		668,000	
VII	Sơn giả đá cao cấp Nishu				
	Sơn giả đá cao cấp Nishu 04kg/lon	lon		824,000	
	Sơn giả đá cao cấp Nishu 20kg/thùng	thùng		4,100,000	
VIII	Sơn Epoxy				
	Sơn Epoxy giàu kẽm	01kg		230,000	
	Sơn lót Epoxy gốc nước	01kg		200,000	
	Sơn phủ Epoxy gốc nước	01kg		250,000	

QCVN16:2
014/BXD

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
IX	Sơn dầu				
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) 0,8kg/lon	lon		118,000	
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) 3,5kg/lon	lon		458,000	
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) 20kg/thùng	thùng		1,885,000	
X	Sơn chống rỉ				
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 0,8kg/lon	lon		88,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 3,5kg/lon	lon		325,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 20kg/thùng	thùng		1,326,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 0,8kg/lon	lon		92,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 3,5kg/lon	lon		350,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 20kg/thùng	thùng		1,430,000	
11.5	SP của Công ty Cổ phần Sơn Sando				
1	Sơn nước nội thất Sando (SI) 18 lít - sơn kinh tế	thùng		714,000	
2	Sơn nước nội thất Sando (SI) 3,8 lít - sơn kinh tế	lon		176,000	
3	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 18 lít - sơn kinh tế	thùng		1,340,000	
4	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 3,8 lít - sơn kinh tế	lon		328,000	
5	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 18 lít - màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	thùng		902,000	
6	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 3,8 lít - màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	lon		224,000	
7	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 18 lít - màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	thùng		1,722,000	
8	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 3,8 lít - màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	lon		420,000	
9	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 18 lít - màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	thùng		1,576,000	
10	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 3,8 lít - màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	lon		384,000	
11	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 18 lít - màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	thùng		3,212,000	
12	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 5 lít - màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	lon		968,000	
12	CỘT ĐIỆN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty CP bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	- Trụ 20C DUL - 1100kgf			25,040,000	
	- Trụ 20B DUL - 920kgf			23,925,000	
	- Trụ 18C DUL - 1100kgf			22,110,000	
	- Trụ 18B DUL - 920kgf			21,311,000	
	- Trụ 16C DUL - 1100kgf			17,515,000	
	- Trụ 14 m C DUL - 1100kgf			8,555,000	
	- Trụ 14 m B DUL - 900kgf			7,850,000	
	- Trụ 14 m A DUL - 650kgf			6,080,000	
	- Trụ 12 m C DUL - 900kgf			6,550,000	
	- Trụ 12 m B DUL - 720kgf			5,230,000	
	- Trụ 12 m A DUL - 540kgf			3,920,000	
	- Trụ 10,5 m C DUL - 500kgf			3,200,000	
	- Trụ 10,5 m B DUL - 420kgf			2,900,000	
	- Trụ 10,5 m A DUL - 320kgf			2,760,000	
	- Trụ 8,4 m C DUL - 500kgf			2,350,000	
	- Trụ 8,4 m B DUL - 400kgf			2,040,000	
	- Trụ 8,4 m A DUL - 300kgf			1,924,000	
	- Trụ 7,5 m C DUL - 420kgf			2,020,000	
	- Trụ 7,5 m B DUL - 320kgf			1,680,000	
	- Trụ 7,5 m A DUL - 230kgf			1,440,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,2m	cái		300,000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,4m			542,000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,5m x 0,5m			900,000	
13	VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, MÁC BÊ TÔNG				
13.1	SP của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh				
	Cống BTCT D300 - Cấp T/H10/0.65HL93	m	TCVN 9113:2012; ISO 9001:2008	315,000	Giá bán tại Nhà máy Bê tông Cam Ranh - xã Cam Hải Đông - huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016. Cổng BTCT Mác 300 sản xuất theo công nghệ rung ép lõi của Đan Mạch.
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30/HL93			386,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10/0.65HL93			413,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30/HL93			457,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10/0.65HL93			595,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30/HL93			663,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10/0.65HL93			998,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30/HL93			1,025,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10/0.65HL93			1,490,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30/HL93			1,598,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10/0.65HL93			2,285,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30/HL93			2,399,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10/0.65HL93			3,285,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30/HL93			3,569,000	
13.2	SP của Cty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
*	Cọc các loại				
	- Cọc nổi Ø 300 (T60; L=4-12)	mét	TCVN 7888:2008	294,000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ quý III/2016. (Cọc bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang, đúc bằng phương pháp quay ly tâm,
	- Cọc nổi Ø 350 (T70; L=6-12)	mét		370,000	
	- Cọc nổi Ø 400 (T80; L=6-12)	mét		525,000	
	- Mũi cọc BT Ø 300	cái		300,000	
	- Mũi cọc BT Ø 350	cái		350,000	
	- Mũi cọc thép Ø 300	cái		250,000	
	- Mũi cọc thép Ø 350	cái		270,000	
	- Mũi cọc thép Ø 400	cái		350,000	
13.3	SP Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
1	Hệ Thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				Giá bán trên phương tiện bên mua tại NMCN Nha Trang (số 20, Nguyễn Đình Chiểu, P.Vĩnh Thọ, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ	TCVN1033 3-1:2014	11,325,000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11,386,000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè			11,374,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường			11,457,000	và vận chuyển, áp dụng từ quy III/2016. (Sản phẩm được thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300).
2	Hào kỹ thuật				
	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè Kt: B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm	m	TCVN1033 2: 2014	2,152,000	
	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè Kt:B1xB2xB3xHxL= 500x300x300x500x1000			2,669,000	
	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lòng đường Kt: B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm			2,941,000	
	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Lòng đường Kt:B1xB2xB3xHxL= 500x300x300x500x1000			3,767,000	
3	Cống hộp				
	Cống hộp 1,0x1,0m	m	TCCS 07:2014 BUSADCO	3,324,000	
	Cống hộp 1,2x1,0m			3,730,000	
	Cống hộp 1,2x1,2m			4,001,000	
4	Cống tròn				
	Cống BTCT D400; L=2.5m – H10	m	TCCS 07:2014 BUSADCO	486,000	
	Cống BTCT D600; L=2.5m – H10			712,000	
	Cống BTCT D800; L=2.5m – H10			1,090,000	
	Cống BTCT D1000; L=2.5m – H10			1,552,000	
	Cống BTCT D1500; L=2.5m – H10			3,293,000	
	Cống BTCT D400; L=2.5m – H30			563,000	
	Cống BTCT D600; L=2.5m – H30			748,000	
	Cống BTCT D800; L=2.5m – H30			1,133,000	
	Cống BTCT D1000; L=2.5m – H30			1,675,000	
	Cống BTCT D1500; L=2.5m – H30			3,657,000	
5	Hồ ga liền cống				
	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết môi nối cống D400	m	TCVN1033 3 – 2:2014	7,756,000	
	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết môi nối cống D600			9,933,000	
	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết môi nối cống D800			11,843,000	
	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết môi nối cống D1000			18,464,000	
	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết môi nối cống D1200			22,023,000	
6	Mương hộp				
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H10; Kt: 400x400x1000mm.	m	TCVN 6394:2014	1,453,000	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H10; Kt: 500x500x1000mm.			1,554,000	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H10; Kt: 600x600x1000mm.			1,615,000	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H30; Kt: 400x400x1000mm.			2,017,000	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H30; Kt: 500x500x1000mm			2,299,000	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn – H30; Kt: 600x600x1000mm.			2,749,000	
7	Mương tưới tiêu				
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; Kt: 400x400x1000mm.	m	TCVN 6394:2014	809,000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; Kt: 500x500x1000mm.			933,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; Kt: 600x600x1000mm.			1,260,000	
13.4	SP của Công ty TNHH71				
	Cổng BTCT D300 - Cấp T/H10	md	TCVN 9113:2012; ISO 9001:2008	300,000	Giá bán tại Km 26 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm 10% thuế GTGT, áp dụng từ Quý III/2016. Cổng BTLT sản xuất theo thiết kế định hình của Công ty TNHH 71, đúc bằng phương pháp quay ly tâm, dùng bê tông M300).
	Cổng BTCT D300 - Cấp TC/H30			320,000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp T/H10			360,000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp TC/H30			390,000	
	Cổng BTCT D500 - Cấp T/H10			450,000	
	Cổng BTCT D500 - Cấp TC/H30			490,000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp T/H10			510,000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp TC/H30			590,000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp T/H10			850,000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp TC/H30			900,000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp T/H10			1,370,000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1,470,000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp T/H10			1,850,000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp TC/H30			1,920,000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp T/H10			2,400,000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp TC/H30			2,650,000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp T/H10			3,280,000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp TC/H30			3,650,000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp T/H10			4,060,000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp TC/H30			4,400,000	
14	TÁM LỚP CÁC LOẠI				
14.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a)	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2016 đến ngày 18/07/2016.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			80,000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			88,000	
	+ Quy cách 0,42 x 1050mm			95,000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			98,000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			110,000	
b)	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			99,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			125,000	
c)	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			125,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			152,000	
d)	- Tôn mạ kẽm sóng vuông				
	+ Quy cách 0,4 x 1050mm			68,000	
e)	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			94,000	
f)	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			52,000	
	+ Quy cách 0,32 x 1050mm			62,000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			65,000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			71,000	
	+ Quy cách 0,47 x 1050mm			85,000	
g)	- Tôn Đông Á màu đỏ				
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			100,000	
h)	- Tôn xanh rêu Bluescope				
	+ Quy cách 0,56 x 1050mm			191,000	
14.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a)	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)				
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			77,000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			85,000	
	+ Quy cách 0,42 x 1050mm			90,000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			94,000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			107,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
b)	- Tôn kẽm Phương Nam	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 19/07/2016 đến ngày 16/08/2016.
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			99,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			125,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			152,000	
c)	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			90,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			152,000	
d)	- Tôn mạ kẽm sóng vuông				
	+ Quy cách 0,4 x 1050mm			68,000	
e)	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			94,000	
f)	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			52,000	
	+ Quy cách 0,32 x 1050mm			62,000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			65,000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			69,000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			77,000	
	+ Quy cách 0,47 x 1050mm	85,000			
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm	88,000			
g)	- Tôn xanh rêu Bluescope				
	+ Quy cách 0,56 x 1050mm	191,000			
14.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a)	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 17/08/2016 đến ngày 30/09/2016.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			74,000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			81,000	
	+ Quy cách 0,42 x 1050mm			86,000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			90,000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			102,000	
b)	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			99,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			136,000	
c)	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			87,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			108,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			137,000	
d)	- Tôn mạ kẽm sóng vuông				
	+ Quy cách 0,4 x 1050mm			68,000	
e)	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			90,000	
f)	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			51,000	
	+ Quy cách 0,32 x 1050mm			61,000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			64,000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			68,000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			75,000	
	+ Quy cách 0,47 x 1050mm			83,000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			86,000	
g)	- Tôn xanh rêu Bluescope				
	+ Quy cách 0,56 x 1050mm			191,000	
14.2	SP của Cty TNHH Nhật Nguyễn				
I	Hệ dàn thép mạ trọng lượng nhẹ BLUESCOPE LYSAGHT G550, AZ200				Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016. Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc >
	Thiết kế bằng phần mềm chuyên biệt Supracadd				
a)	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)	m ² mái lợp	TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737-1995, AS1170.1- 1989,		
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét			468,750	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét			509,459	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét (kèo C10075 - C10010)			578,330	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét (kèo C10075 - C10010)			724,977	
b)	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)	m ² mái			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét			360,614	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			420,178	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét	lốp	AS1170.2- 1989	499,412	2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10 - 20%.
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét			724,147	
II	Xà gỗ JACS G550, AZ70				
	Xà gỗ ZACS C10010	cây (6m/cây)	TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737-1995, AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989	297,000	Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn km6, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016. Đơn giá cho 1m ² mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng JACS G550- AZ70 giá bán = 80% đơn giá m ² mái lợp của hệ dàn thép
	Xà gỗ ZACS C10075			227,700	
	Xà gỗ ZACS C7575			171,600	
	Xà gỗ ZACS C7560			140,580	
	Xà gỗ ZACS TS4048			106,260	
	Xà gỗ ZACS TS6148			138,600	
	Xà gỗ ZACS TS4040			92,400	
	Xà gỗ ZACS TS96100			356,400	
	Xà gỗ ZACS TS9675			273,240	
III)	Phụ kiện thép				Giá bán tại kho Cty TNHH
	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20	con		1,739	Nhật Nguyễn km6, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm)	con		3,857	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x150mm, 2 long đền, 2 tán.	con		14,402	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x200mm, 2 long đền, 2 tán.	con		21,042	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0 mm, dài 250 mm-BM3	cái		18,233	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9 mm- BM1.	cái		17,750	
	Thanh valley rafter U40/U61 dày 0,53mmTCT	m		54,936	
	Máng xối thung lũng Apex, dày 0,46mm APT khổ 300mm.	m		81,018	
	Diềm đầu hồi Colorbond, 0,5mm khổ 400 mm.	m		134,946	
	Thanh giằng mái khổ 50mm, dày 0,75mm.	m		26,203	
14.3	SP của Cty TNHH Sản xuất TM và XD Việt Quang				
a)	Hệ dàn mái thép mạ trọng lượng nhẹ MULTI TRUSS TRẮNG G550, AZ100		TC KT AS1379- 1984, AZ100, G550; TCVN 2737-1995; AS1170.1- 1989; AS1170.2- 1989		Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016. Đối với nhà có độ dốc mái >30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10-20%.
	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái xiên)				
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét	m ² (xiên)		407,415	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét			442,796	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét			502,656	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			630,115	
	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái xiên)				
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét	m ² (xiên)		313,427	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			365,199	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét			434,063	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét			542,581	
b)	Thanh dàn MULTI TRUSS TRẮNG G550,				
	Loại C7560 dày 0,6mm BMT (khổ thép 0,6 x 163mm, trọng lươg 0,866kg/m)	m	AZ100, G550	50,545	Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016.
	Loại C7578 dày 0,78mm BMT (khổ thép 0,75 x 163mm, trọng lươg 0,999kg/m)			64,231	
	Loại C7510 dày 1,00 mm BMT (khổ thép 0,75 x 215mm, trọng lươg 1.3244kg/m)			80,460	
	Loại C10075 dày 0,78mm TCT (khổ thép 0,75 x 215 mm, trọng lươg 1.3438kg/m)			86,468	
	Loại C10010 dày 1,00mm BMT (khổ thép 1,0 x 215mm, trọng lươg 1.774kg/m)			108,310	
c)	Đòn tay MULTI TRUSS TRẮNG G550, AZ100				
	Loại TS4050, dày 0,50mm BMT (khổ thép 0,48 x 150mm, trọng lươg 0.579 kg/m)	m	AZ100, G550	42,984	Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán
	Loại TS4060, dày 0,60mm BMT (khổ thép 0,6 x 150mm, trọng lươg 0.722 kg/m)			49,248	
	Loại TS6178, dày 0,78mm BMT (khổ thép 0,75 x 194mm, trọng lươg 1.175 kg/m)			79,466	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú		
	Loại TS6150, dày 0,5mm BMT (khổ thép 1,0 x 194mm, trọng lượng 1,175 kg/m)			54,581	phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016.		
	Loại TS6110, dày 1,00mm BMT (khổ thép 1,0 x 194mm, trọng lượng 1,554 kg/m)			99,026			
a)	Hệ dàn mái thép mạ trọng lượng nhẹ MULTI TRUSS XANH G550, AZ100		TC KT AS1379-1984, AZ100, G550; TCVN 2737-1995; AS1170.1-1989; AS1170.2-1989		Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016. Đối với nhà có độ dốc mái >30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10-20%.		
	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái xiên)						
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét	m ² (xiên)		452,684			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét			491,997			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét			558,506			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			712,858			
	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái xiên)						
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét	m ² (xiên)		348,253			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			405,777			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét			482,294			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét			712,481			
b)	Thanh dàn MULTI TRUSS XANH G550,						
	Loại C7560 dày 0,6mm BMT (khổ thép 0,6 x 163mm, trọng lượng 0,866kg/m)	m		AZ100, G550		66,185	Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016.
	Loại C7578 dày 0,78mm BMT (khổ thép 0,75 x 163mm, trọng lượng 0,999kg/m)					81,884	
	Loại C7510 dày 1,00 mm BMT (khổ thép 0,75 x 215mm, trọng lượng 1,3244kg/m)		103,111				
	Loại C10075 dày 0,78mm TCT (khổ thép 0,75 x 215 mm, trọng lượng 1,3438kg/m)		108,051				
	Loại C10010 dày 1,00mm BMT (khổ thép 1,0 x 215mm, trọng lượng 1,774kg/m)		136,352				
c)	Đòn tay MULTI TRUSS XANH G550, AZ100						
	Loại TS4050, dày 0,50mm BMT (khổ thép 0,48 x 150mm, trọng lượng 0,579 kg/m)	m	AZ100, G550	49,254	Giá bán tại kho Công ty lô 41, hẻm 222 đường Lê Hồng Phong - Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10% áp dụng từ Quý III/2016.		
	Loại TS4060, dày 0,60mm BMT (khổ thép 0,6 x 150mm, trọng lượng 0,722 kg/m)			54,571			
	Loại TS6178, dày 0,78mm BMT (khổ thép 0,75 x 194mm, trọng lượng 1,175 kg/m)			96,968			
	Loại TS6150, dày 0,5mm BMT (khổ thép 1,0 x 194mm, trọng lượng 1,175 kg/m)			63,100			
	Loại TS6110, dày 1,00mm BMT (khổ thép 1,0 x 194mm, trọng lượng 1,554 kg/m)			122,387			
14.4	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường						
	TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG (khẩu độ 610 x 1210 mm)				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.		
a)	Trần nổi Vĩnh Tường Smartline 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường tiêu chuẩn Gyproc 9mm nhũ PVC				Giá bán trên là giá vật tư trên 1 m ² (bao gồm: vật tư, bốc xếp và vận chuyển), chưa bao gồm chi phí nhân công. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.		
	Hệ khung Vĩnh Tường Smartline:	m2	ASTM C635-07	135,964			
	- Thanh chính VT-Smartline 3660 (24x32x3600/3660) @1220 mm						
	- Thanh phụ VT-Smartline 1220 (24x32x1200/1220) @610 mm						
	- Thanh phụ VT-Smartline 610 (24x32x600/610) @1220 mm						
	- Thanh viền tường VT20/22 (20x21x3600)						

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)				
b)	Trần nổi Vĩnh Tường Topline tấm trần nhôm skymetal				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Topline và tấm trần nhôm Skymetal:</i>				
	- Thanh chính VT-Topline 3600 (24x38x3600) @1220 mm	m2	ASTM C635-07	301,465	
	- Thanh phụ VT-Topline 1200 (24x28x1200) @600 mm				
	- Thanh phụ VT-Topline 600 (24x28x600) @ 1200 mm				
	-Thanh viền tường VT20/22 (20x21x3600)				
	- Phụ kiện ty phi 4				
	- Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0.6 mm				
c)	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Topline:</i>				
	- Thanh chính VT-Topline 3660 (24x38x3660) @1220 mm	m2	ASTM C635-07	146,220	
	- Thanh phụ VT-Topline 1220 (24x28x1220) @610 mm				
	- Thanh phụ VT-Topline 610 (24x28x610) @ 1220 mm				
	-Thanh viền tường VT20/22 (20x21x3600)				
	- Phụ kiện, ty dây 4mm				
	Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)				
d)	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Topline:</i>				
	- Thanh chính VT-Topline 3660 (24x38x3660) @1220 mm	m2	ASTM C635-07	120,959	
	- Thanh phụ VT-Topline 1220 (24x28x1220) @610 mm				
	- Thanh phụ VT-Topline 610 (24x28x610) @ 1220 mm				
	-Thanh viền tường VT20/21 (20x21x3600)				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi)				
e)	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Fineline:</i>				
	- Thanh chính VT-Fineline 3660 (24x38x3660) @1220 mm	m2	ASTM C635-07	126,067	
	- Thanh phụ VT-Fineline 1220 (24x28x1220) @610 mm				
	- Thanh phụ VT-Fineline 610 (24x28x610) @ 1220 mm				
	-Thanh viền tường VT20/22 (20x21x3600)				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) 605x605x9mm				
	TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG				
a)	Trần chìm Vĩnh Tường Omega, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Omega:</i>				

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	-Thanh chính VTC-Omega 200 (20.5x30x3660x0.5) @ 900mm	m2	ASTM C635-07	160,238	
	- Thanh chính VTC-Omega 204 (37x23x3660x0.44) @406mm				
	- Thanh viền tường VTC20/22 (20x21x3600)				
	- 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12.7 mm				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
b)	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Basi:</i>	m2	ASTM C635-07	136,129	
	- Thanh chính VTC-Basi 3050 (27x23x3660) @ 1000mm				
	- Thanh phụ VTC-Alpha 4000 (14x35x4000) @406mm				
	- Thanh viền tường VTC 20/22 (20x21x3600)				
	- Ty ren 6mm @ 900mm, phụ kiện				
	01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7x1220x2440 mm				
c)	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Basi</i>	m2	ASTM C635-07	117,051	
	- Thanh chính VTC-Basi 3050 (27x23x3660) @ 1000mm				
	- Thanh phụ VTC-Alpha 4000 (14x35x4000) @406mm				
	- Thanh viền tường VTC 20/22 (20x21x3600)				
	- Ty ren 6mm @ 900mm, phụ kiện				
	01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9.0x1220x2440 mm				
d)	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Alpha (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Alpha:</i>	m2	ASTM C635-07	107,547	
	- Thanh chính VTC-Alpha4000 (14x35x4000) @ 1000mm				
	- Thanh phụ VTC-Alpha4000 (14x35x4000) @ 406mm				
	- Thanh viền tường VTC20/22 (20x21x3600)				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	- 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9 mm.				
e)	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Alpha (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Alpha:</i>	m2	ASTM C635-07	125,363	
	- Thanh chính VTC-Alpha4000 (14x35x4000) @ 1000mm				
	- Thanh phụ VTC-Alpha4000 (14x35x4000) @ 406mm				
	- Thanh viền tường VTC20/22 (20x21x3600)				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	- 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9 mm.				
f)	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Tika (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn) (khẩu độ 800 x 406 mm)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường Tika:</i>	m2	ASTM C635-07	102,755	
	- Thanh chính VTC - Tika 4000 (14x35x4000) @800mm				
	- Thanh phụ VTC-Tika 4000 (14x35x4000)				
	- Thanh viền tường VTC20/22 (20x21x4000)				
	- Ty dây 4mm, phụ kiện				
	- 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9 mm.				

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG				
a)	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 51/52</i>				
	- Thanh chính VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0.5mm @406mm	m2	ASTM C645-11a	319,899	
	- Thanh phụ VT V-Wall U52 (32x52x2700) @2700mm				
	- Phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 1220x2440x15.8mm mỗi mặt 01 lớp				
b)	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm mỗi mặt 01 lớp)				
	<i>Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 75/76</i>				
	- Thanh chính VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm @406mm	m2	ASTM C645-11a	238,883	
	- Thanh phụ VT V-Wall U76				
	- Phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7mm mỗi mặt 01 lớp				
14.5	SP Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần				
	<i>Trần và Vách ngăn thạch cao</i>				
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 38 mm)			131,000	
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 38 mm)			126,000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 1000) @ 406mm			146,000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 1000) @ 406mm			138,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.40mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)	m ²	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 / C635M ASTM C645	126,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá trên là giá định mức vật tư trên 1m2, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)			151,000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			141,000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK 2538 thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Channal TEK 2538_ thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)			163,000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK 2030 thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Channal TEK 2030_ thanh U-1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)			151,000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			276,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			286,000	
14.6	Sản phẩm của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
1	Ngói chính, kích thước 420 x 330 (mm), độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên		TCVN 1453:1986		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
	- Nhóm 01 màu: L101, L102, L103, L104	viên		14,000	
	- Nhóm 02 màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226			14,500	
2	Ngói nóc			28,000	
3	Ngói rìa			28,000	
4	Ngói cuối rìa			38,000	
5	Ngói ghép 2			38,000	
6	Ngói cuối nóc			42,500	
7	Ngói cuối mái			42,500	
8	Ngói chạc 3, ngói chữ T			49,000	
9	Ngói chạc 4			49,000	
15	VẬT LIỆU ĐIỆN				
15.1	SP của Cty Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thương đình Cadisun				
	Dây cáp điện Cadisun				
a)	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995				
	CV 1.0 (7/0,42) 0,6/1KV	mét	TCVN5935: 1995	2,625	
	CV 1.5 (7/0,52) 0,6/1KV			3,754	
	CV 2.5 (7/0,67) 0,6/1KV			5,953	
	CV 4.0 (7/0,85) 0,6/1KV			9,507	
	CV 6.0 (7/1,04) 0,6/1KV			13,890	
	CV 10.0 (7/1,36) 0,6/1KV			21,878	
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV			34,181	
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV			53,172	
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV			74,630	
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV			106,165	
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV			143,784	
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV			201,546	
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV			251,775	
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV			313,113	
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV			391,816	
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV			505,731	
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV			633,053	
b)	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000				
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	mét	TCVN6610- 5:2000	6,043	
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			8,463	
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			13,341	
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			20,645	
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			30,046	
c)	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadisun TCVN5935:1995				
	AV 16mm2			5,914	
	AV 25mm2			8,753	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	AV 35mm2	mét	TCVN5935: 1995	10,757	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	AV 50mm2			14,578	
	AV 70mm2			19,768	
	AV 95mm2			26,431	
	AV 120mm2			33,739	
	AV 150mm2			42,055	
	AV 185mm2			51,860	
d)	Cáp nhôm bọc vận xoắn - ABC Cadisun TCVN 6447:1998				
*	Cáp nhôm bọc vận xoắn - 2 ruột - ABC Cadisun TCVN 6447:1998				
	ABC 2x16mm2	mét	TCVN 6447:1998	14,315	
	ABC 2x25m2			19,597	
	ABC 2x35mm2			22,683	
	ABC 2x50mm2			31,191	
	ABC 2x70mm2			42,661	
	ABC 2x95mm2			56,690	
	ABC 2x120mm2			69,071	
*	Cáp nhôm bọc vận xoắn - 3 ruột - ABC Cadisun TCVN 6447:1998				
	ABC 3x16mm2	mét	TCVN 6447:1998	20,881	
	ABC 3x25m2			28,853	
	ABC 3x35mm2			33,723	
	ABC 3x50mm2			46,230	
	ABC 3x70mm2			63,760	
	ABC 3x95mm2			84,828	
	ABC 3x120mm2			103,409	
	ABC 3x150mm2			125,254	
	ABC 3x185mm2			157,589	
*	Cáp nhôm bọc vận xoắn - 4 ruột - ABC Cadisun TCVN 6447:1998:				
	ABC 4x16mm2	mét	TCVN 6447:1998	27,653	
	ABC 4x25mm2			38,645	
	ABC 4x35mm2			45,007	
	ABC 4x50mm2			62,223	
	ABC 4x70mm2			85,309	
	ABC 4x95mm2			113,562	
	ABC 4x120mm2			138,460	
	ABC 4x150mm2			169,091	
	ABC 4x185mm3			209,861	
e)	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN5935:1995				
*	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995				
	CXV 1x16mm2	mét	TCVN5935: 1995	35,608	
	CXV 1 x25mm2			54,790	
	CXV 1x35mm2			76,310	
	CXV 1x50mm2			107,540	
	CXV 1x70mm2			147,240	
	CXV 1x95mm2			204,380	
	CXV 1x120mm2			255,667	
	CXV 1x150mm2			318,180	
	CXV 1x185mm2			398,477	
	CXV 1x240mm2			511,502	
*	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995				
	CXV2x4mm2	mét	TCVN5935: 1995	21,390	
	CXV2x6mm2			34,018	
	CXV 2x10mm2			50,843	
	CXV 2x16mm2			77,177	
	CXV 2x25mm2			117,899	
*	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN5935:1995				
	CXV 4x6mm2	mét	TCVN5935: 1995	63,595	
	CXV4x10mm2			96,809	
	CXV4x16mm2			146,594	
	CXV4x25mm2			225,390	
	CXV4x35mm2			311,715	
	CXV4x50mm2			440,429	
	CXV4x70mm2			605,036	
	CXV 4x95mm2			837,516	
	CXV 4x120mm2			1,047,241	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	CXV 4x150mm2			1,302,304	
	CXV 4x185mm2			1,632,516	
*	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995				
	CXV 3x10+1x6mm2	mét	TCVN5935: 1995	87,970	
	CXV 3x16+1x10mm2			133,361	
	CXV 3x25+1x16mm2			204,942	
	CXV 3x50+1x25mm2			386,257	
	CXV 3x70+1x35mm2			529,874	
	CXV 3x95+1x50mm2			737,412	
	CXV 3x120+1x70mm2			936,256	
	CXV 3x150+1x95mm2			1,186,054	
	CXV 3x185+1x120mm2			1,485,840	
	CXV 3x240+1x150mm2			1,893,870	
*	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995				
	CVV 3x10+1x6mm2	mét	TCVN5935: 1995	89,846	
	CVV 3x16+1x10mm2			135,399	
	CVV 3x25+1x16mm2			207,157	
	CVV 3x35+1x25mm2			292,490	
	CVV 3x50+1x35mm2			412,325	
	CVV 3x70+1x35mm2			532,403	
	CVV 3x95+1x50mm2			743,437	
	CVV 3x120+1x70mm2			941,466	
*	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995				
	DSTA 2x2.5mm2	mét	TCVN5935: 1995	24,576	
	DSTA 2x4.0mm2			33,026	
	DSTA 2x6.0mm2			41,956	
	DSTA 2x10mm2			59,981	
	DSTA 2x16mm2			86,400	
	DSTA 2x25mm2			131,507	
	DSTA 2x35mm2			176,354	
	DSTA 2x50mm2			245,844	
	DSTA 2x70mm2			333,789	
	DSTA 2x95mm2			463,077	
*	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995				
	DSTA 4x6mm2	mét	TCVN5935: 1995	73,914	
	DSTA 4x10mm2			108,194	
	DSTA 4x16mm2			158,831	
	DSTA 4x25mm2			240,407	
	DSTA 4x35mm2			330,059	
	DSTA 4x50mm2			463,547	
	DSTA 4x70mm2			637,699	
	DSTA 4x95mm2			876,378	
	DSTA 4x120mm2			1,090,379	
	DSTA 4x150mm2			1,355,383	
	DSTA 4x185mm2			1,714,123	
	DSTA 4x240mm2			2,190,089	
*	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1 lõi trung tính Cadisun				
	DSTA 3x10+1x6mm2	mét	TCVN5935: 1995	99,413	
	DSTA 3x16+1x10mm2			145,520	
	DSTA 3x25+1x16mm2			219,398	
	DSTA 3x35+1x16mm2			285,985	
	DSTA 3x35+1x25mm2			307,100	
	DSTA 3x50+1x35mm2			428,534	
	DSTA 3x70+1x50mm2			594,687	
	DSTA 3x95+1x50mm2			773,060	
	DSTA 3x120+1x70mm2			977,630	
	DSTA 3x150+1x95mm2			1,234,411	
	DSTA 3x185+1x120mm2			1,561,593	
	DSTA 3x240+1x150mm2			1,988,928	
*	Cáp đồng trần CADISUN, TCVN5064:1994/SĐ1:1995; TCVN6612:2000				
	CF 10mm2	mét	TCVN5064: 1994/SĐ1:1 995;	235,282	
	CF 16mm2			234,669	
	CF 25mm2			234,633	
	CF 35mm2			234,314	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	CF 50mm2		TCVN6612:	236,450	
	CF 70mm2		2000	234,292	
*	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995				
	As 35/6.2 mã 54012004	mét	TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	74,014	
	As 50/8; mã 54012005;			73,339	
	As 70/11 mã 54012008			72,956	
	As 95/16 mã 54012008			72,855	
	As 120/19 mã 54012010			76,742	
	As 150/19 mã 54012010			78,827	
15.2	SP của Cty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải				
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL. (Bảo hành 05 năm).				
	Đèn LED MFUHAILight CM30 - 30W	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	5,100,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ Quý III/2016.
	Đèn LED MFUHAILight CM40 - 40W			5,600,000	
	Đèn LED MFUHAILight CM50 - 50W			6,200,000	
	Đèn LED MFUHAILight CM60 - 60W			7,100,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM70-70W			7,800,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM75-75W			8,000,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM80-80W			8,700,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM90-90W			9,000,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM100-100W			10,500,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM120-120W			11,500,000	
	Đèn Led MFUHAILight CM150-150W			12,800,000	
	Đèn LED MFUHAILight CM180 - 180W			14,000,000	
2	Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, bộ nguồn Meawell HLG. (Bảo hành: 05 năm).				
	Đèn LED sân vườn MFUHAILight CM30 - 30W	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	6,800,000	
	Đèn LED sân vườn MFUHAILight CM40 - 40W			6,900,000	
	Đèn LED sân vườn MFUHAILight CM50 - 50W			7,100,000	
	Đèn LED sân vườn MFUHAILight CM60 - 60W			7,300,000	
	Đèn Led sân vườn MFUHAILight CM70-70W			7,700,000	
	Đèn Led sân vườn MFUHAILight CM80-80W			8,000,000	
	Đèn Led sân vườn MFUHAILight CM100-100W			9,000,000	
	Đèn Led sân vườn MFUHAILight CM120-120W			9,700,000	
3	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, bộ nguồn Meanwell. (Bảo hành 05 năm).				
	Đèn Led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W-30W, size: H750mm, D: 210mm.	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	3,200,000	
	Đèn Led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W-30W, size: H220mm, D: 210mm.			2,900,000	
	Đèn Led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W-18W, size: H600mm, D: 130mm.			3,100,000	
	Đèn Led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W-18W, size: H350mm, D: 130mm.			2,700,000	
4	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
	Đèn pha LED MFUHAILight 80W	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994,	8,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 100W			9,500,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 120W			10,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 150W			12,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 200W			14,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 300W			22,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 450W			29,000,000	
	Đèn pha LED MFUHAILight 600W			32,000,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
5	ĐÈN LED Highbay MFUHAILIGHT chiếu sáng nhà xưởng, hội trường: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5				
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 80W	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN	6,600,000	
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 100W			6,900,000	
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 120W			7,300,000	
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 150W			7,800,000	
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 180W			9,400,000	
	Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT 200W			9,900,000	
6	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng: bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng				
1	Đèn cao áp MFUHAlight 2015 - 150w Sodium 220V	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	4,050,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ Quý III/2016.
2	Đèn cao áp MFUHAlight 2015 -250w Sodium 220V			4,400,000	
3	Đèn cao áp MFUHAlight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V			4,500,000	
4	Đèn cao áp MFUHAlight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			4,700,000	
5	Đèn cao áp MFHAlight 2016 - 150w Sodium 220V			4,150,000	
6	Đèn cao áp MFUHAlight 2016-250w Sodium 220V			4,350,000	
7	Đèn cao áp MFUHAlight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V			4,600,000	
8	Đèn cao áp MFUHAlight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			4,750,000	
9	Đèn cao áp MFUHAlight 268 - 150w Sodium , 220V			3,800,000	
10	Đèn cao áp MFUHAlight 268-250w Sodium 220V			3,950,000	
11	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V			4,200,000	
12	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			4,450,000	
7	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng				
1	Đèn cao áp MFUHAlight 22-70w Sodium 220V	bộ	IEC 60598-1:2008, IEC60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	2,200,000	
2	Đèn cao áp MFUHAlight 22-150w Sodium 220V			2,500,000	
3	Đèn cao áp MFUHAlight 22 -250w Sodium 220V			2,750,000	
4	Đèn cao áp MFUHAlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2,800,000	
5	Đèn cao áp MFUHAlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			3,050,000	
6	Đèn cao áp MFUHAlight 268 - 150w Sodium , 220V			2,600,000	
7	Đèn cao áp MFUHAlight 268-250w Sodium 220V			2,850,000	
8	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2,900,000	
9	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			3,150,000	
8	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn). Quy cách, chất lượng: bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng				
	Đèn pha MFUHAlight 150w Sodium/Metal, 220V		IEC 60598-1:2008	3,050,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	bộ	T.2008, IEC60923:1 995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994	3,600,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ Quý III/2016.
	Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V			3,850,000	
	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V			9,100,000	
	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w			9,400,000	
9	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn). Quy cách, chất lượng: Đẽ, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc.	trụ	TCVN 3902 - 1984		
1	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w			5,510,000	
2	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w			5,400,000	
3	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003- Compact 80w			11,550,000	
4	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01- 2/FHL003- Compact 80w			11,110,000	
5	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01- 4/FHL005- Compact 20w			13,750,000	
6	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 - Compact 20w			9,450,000	
7	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w			9,450,000	
8	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08- 4/FHL005- Compact 20w			13,950,000	
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09- 1/FHL004- Compact 80w			13,250,000	
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09- 2/FHL004- Compact 80w			17,150,000	
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w			13,700,000	
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01- 2/FHL003- compact 80w			12,150,000	
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01- 4/FHL005- Compact 20w			14,950,000	
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w			10,550,000	
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08- 4/FHL005- Compact 20w			14,650,000	
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w			10,450,000	
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09- 1/FHL004- Bóng compact 80w			14,000,000	
18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09- 2/FHL004- Bóng compact 80w			17,850,000	
19	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07- 4/FHL005- Compact 20w			17,300,000	
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07- 4/Ø400- Compact 20w			13,530,000	
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01- 4/FHL005- Compact 20w			16,390,000	
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01- 4/Ø400- Compact 20w			13,200,000	
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w			14,900,000	
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09- 1/FHL004- Compact 80w			15,180,000	
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09- 2/FHL004- Compact 80w			18,290,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
26	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế		7,500,000	
27	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng			8,650,000	
28	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sư tử: Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng			12,600,000	
29	Đèn nấm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm - Bóng compact 20w	cây		1,010,000	
10	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn). Mạ kẽm nhúng nóng dày ≥ 100μ				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ Quý III/2016.
1	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	JISG 3101.SS400 , ASTM A123, TCVN: QTT N/KT3 033:2005	4,100,000	
2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			4,370,000	
3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			4,305,000	
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			4,745,000	
5	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			5,950,000	
6	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilight Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			6,110,000	
7	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			6,540,000	
8	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng			6,760,000	
9	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 mạ kẽm nhúng nóng			7,960,000	
10	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 mạ kẽm nhúng nóng			8,760,000	
15.3	SP của Cty TNHH Dây Cáp điện TA TUN Đệ				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.
I	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)				
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3:2000	3,410	
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V			5,720	
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V			8,470	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V		3.2000	12,210	
II	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	mét	TCVN 6610-4	10,780	
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V			15,620	
	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V			22,550	
	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V			31,460	
III	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáng bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA - 3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1KV	mét	TCVN 5935	102,190	
	CVV/DSTA - 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1KV			148,170	
IV	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV - 2x2.5 (2x7/0.67) -0.6/1KV	mét	TCVN 5935	16,610	
	CXV - 2x10 (2x7/1.35) -0.6/1KV			52,690	
V	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1KV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
	CXV - 4x2.5 (4x7/0.67) -0.6/1KV			28,270	
	CXV - 4x6 (4x7/1.04) -0.6/1KV	mét	TCVN 5935	59,840	
	CXV - 4x8 (4x7/1.2) -0.6/1KV			77,000	
VI	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáng bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CXV/DSTA -3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -			66,990	
	CXV/DSTA -3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -	mét	TCVN 5935	100,870	
	CXV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -			146,300	
VII	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	LV-ABC-2x50 (2x7/2.99) -0.6/1KV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447	30,140	
	LV-ABC-2x70 (2x19/2.17) -0.6/1KV (ruột nhôm)			44,110	
VIII	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	LV-ABC-4x35 (4x7/2.56) -0.6/1KV (ruột nhôm)			45,210	
	LV-ABC-4x50 (4x7/2.99) -0.6/1KV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447	59,290	
	LV-ABC-4x70 (4x19/2.17) -0.6/1KV (ruột nhôm)			85,360	
15.4	SP của Cty CP đầu tư Công nghệ Thiên Hà				
1	Đèn LED siêu mỏng 4W GLX01-SLI-004			199,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
2	Đèn LED siêu mỏng 6W GLX01-SLI-006			259,000	
3	Đèn LED siêu mỏng 9W GLX01-SLI-009			329,000	
4	Đèn LED siêu mỏng 12W GLX01-SLI-012			359,000	
5	Đèn LED siêu mỏng 15W GLX01-SLI-015			439,000	
6	Đèn LED siêu mỏng 18W GLX01-SLI-018			499,000	
7	Đèn LED siêu mỏng 6W GLX02-SLI-006			269,000	
8	Đèn LED siêu mỏng 12W GLX02-SLI-012			339,000	
9	Đèn LED siêu mỏng 18W GLX02-SLI-018			519,000	
10	Đèn LED siêu mỏng 36W GLX03-SLI-036			2,669,000	
11	Đèn LED siêu mỏng 40W GLX03-SLI-040			2,689,000	
12	Đèn LED siêu mỏng 45W GLX03-SLI-045			2,889,000	
	Đèn LED siêu mỏng 36W			2,999,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
13	GLX04-SLI-036 Đèn LED siêu mỏng 45W	cái	CE, >RH95%	2,707,000	
14	GLX04-SLI-045 Đèn LED âm trần 1W			3,334,800	
15	GLX05-BEA-001 Đèn LED âm trần 3W			219,000	
16	GLX05-BEA-003 Đèn LED âm trần 5W			279,000	
17	GLX05-BEA-005 Đèn LED âm trần 7W			469,000	
18	GLX05-BEA-007 Đèn LED âm trần 5W			509,000	
19	GLX07-BEA-005 Đèn LED âm trần 7W			609,000	
20	GLX07-BEA-007 Đèn LED đôi âm trần 10W			649,000	
21	GLX07-BEA-010 Đèn LED âm trần 3W			1,199,000	
22	GLX08-COB-003 Đèn LED âm trần 5W			279,000	
23	GLX08-COB-005 Đèn LED âm trần 7W			439,000	
24	GLX08-COB-007 Đèn LED âm trần 10W			449,000	
25	GLX08-COB-010 Đèn LED âm trần 5W			489,000	
26	GLX09-COB-005 Đèn LED âm trần 7W			499,000	
27	GLX09-COB-007 Đèn LED âm trần 10W			509,000	
28	GLX09-COB-010 Đèn LED đôi âm trần 10W			549,000	
29	GLX10-COB-010 Đèn LED đôi âm trần 14W			999,000	
30	GLX10-COB-014 Đèn LED đôi âm trần 20W			1,019,000	
31	GLX10-COB-020 Đèn LED thanh ray 10W			1,089,000	
32	GLX17-TRL-010 Đèn LED thanh ray 20W			579,000	
33	GLX17-TRL-020 Đèn LED thanh ray 20W			649,000	
34	GLX19-TRL-020 Đèn LED thanh ray 30W			839,000	
35	GLX19-TRL-030 Đèn Tuýp LED T5 1M2 14W			939,000	
36	GLX21-TUB-014 Đèn Tuýp LED T5 0.9M 9W			259,000	
37	GLX21-TUB-009 Đèn Tuýp LED T5 0.6M 7W			229,000	
38	GLX21-TUB-007 Đèn Tuýp LED T5 0.3M 4W			199,000	
39	GLX21-TUB-004 Đèn Tuýp LED T8 1M2 18W			159,000	
40	GLX22-TUB-018 Đèn Tuýp LED T8 0.6M 9W			239,000	
41	GLX22-TUB-009 Đèn LED Tunnel 100W			159,000	
42	GLX27-FLO-100 Đèn LED Tunnel 200W			4,859,000	
43	GLX27-FLO-200 Đèn LED Tunnel 300W			8,769,000	
44	GLX27-FLO-300			12,619,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
45	Đèn LED Tunel 400W GLX27-FLO-400			16,099,000	
46	Đèn LED pha 10W GLX28-FLO-010			619,000	
47	Đèn LED pha 20W GLX28-FLO-020			919,000	
48	Đèn LED pha 30W GLX28-FLO-030			1,289,000	
49	Đèn LED pha 50W GLX28-FLO-050			1,829,000	
50	Đèn LED pha 100W GLX30-FLO-100			2,829,000	
51	Đèn LED pha 200W GLX30-FLO-200			5,899,000	
52	Đèn LED pha 300W GLX30-FLO-300			8,749,000	
53	Đèn LED pha 400W GLX30-FLO-400			11,089,000	
54	Đèn đường LED 50W GLX30-STR-050			2,649,000	
55	Đèn đường LED 100W GLX30-STR-100			5,289,000	
56	Đèn đường LED 150W GLX30-STR-150			8,039,000	
57	Đèn Hight Bay LED 50W GLX31-HIB-050			2,079,000	
58	Đèn Hight Bay LED 100W GLX31-HIB-100			4,229,000	
59	Đèn Highbay LED 150W GLX31-HIB-150			5,569,000	
60	Đèn Highbay LED 200W GLX31-HIB-200			9,739,000	
15.5	SP của Cty CP đầu tư Rô Bốt				
1.	SAN PHÂM: ON AP				Giá bán tại các cửa hàng đại lý của Công ty CP Rô Bốt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý 3/2016.
	Ôn áp 1 pha CLASSY	cái			
1	3 KVA (130V - 270V)	'''	TCCS 01:2013/RO BOT	2,750,000	
2	5 KVA (130V - 270V)	'''		3,600,000	
3	8 KVA (130V - 270V)	'''		5,400,000	
4	10 KVA (130V - 270V)	'''		6,000,000	
	Ôn áp 1 pha SP09				
5	500 VA (140V - 240V)	'''	TCCS 01:2013/RO BOT	1,050,000	
6	1 KVA (125V - 240V)	'''		1,150,000	
7	3 KVA (125V - 240V)	'''		2,150,000	
8	5 KVA (125V - 240V)	'''		2,850,000	
9	8 KVA (140V - 240V)	'''		4,700,000	
10	10 KVA (140V - 240V)	'''		5,400,000	
	Ôn áp 1 pha Treo Tường				
11	3 KVA (140V - 240V)	'''	TCCS 01:2013/RO BOT	2,550,000	
12	5 KVA (140V - 240V)	'''		3,550,000	
13	8 KVA (140V - 240V)	'''		5,400,000	
14	10 KVA (140V - 240V)	'''		6,000,000	
15	12.5 KVA (140V - 240V)	'''		7,900,000	
	Ôn áp 1 pha RENO				
16	1 KVA (125V - 240V)	'''	TCCS 01:2013/RO BOT	1,260,000	
17	5 KVA (125V - 240V)	'''		3,100,000	
18	10 KVA (140V - 240V)	'''		5,900,000	
19	15 KVA (140V - 240V)	'''		10,600,000	
20	30 KVA (140V - 240V)	'''		23,000,000	
	Ôn áp 1 pha RÔLE				
21	350 VA (125V - 240V)	'''	TCCS 01:2013/RO	530,000	
22	600VA (125V - 240V)	'''		640,000	
	Ôn áp 3 pha				
23	3 KVA (260V - 415V)	'''		4,800,000	
24	10 KVA (260V - 415V)	'''		8,400,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
25	20 KVA (260V - 415V)	'''	TCCS 01:2013/RO BOT	19,100,000	Giá bán tại các cửa hàng đại lý của Công ty CP Rô Bốt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý 3/2016.
26	30 KVA (260V - 415V)	'''		26,100,000	
27	45 KVA (260V - 415V)	'''		36,900,000	
28	75 KVA (260V - 415V)	'''		59,400,000	
29	120 KVA (300V - 400V)	'''		97,000,000	
30	150 KVA (300V - 400V)	'''		113,000,000	
31	180 KVA (300V - 400V)	'''		155,000,000	
32	250 KVA (300V - 400V)	'''		205,000,000	
33	400 KVA (300V - 400V)	'''		324,000,000	
34	600 KVA (300V - 400V)	'''		486,000,000	
35	800 KVA (300V - 400V)	'''		645,000,000	
36	1000 KVA (300V - 400V)	'''		810,000,000	
2	SẢN PHẨM: THIẾT BỊ ĐIỆN				
	Biến thế đôi điện 1 pha:	Sản phẩm			
1	Biến thế 400VA (dây Nhôm)	'''	TCCS 05:2013/RO BOT	285,000	
2	Biến thế 600VA (dây Nhôm)			370,000	
3	Biến thế 1KVA (dây Nhôm)	'''		530,000	
4	Biến thế 3KVA (dây Nhôm)	'''		1,500,000	
5	Biến thế 400VA (dây Đồng)			330,000	
6	Biến thế 600VA (dây Đồng)			440,000	
7	Biến thế 1KVA (dây Đồng)			660,000	
8	Biến thế 3KVA (dây Đồng)			1,730,000	
	Biến thế đôi điện - Sạc				
9	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Nhôm)	'''	TCCS 05:2013/RO BOT	490,000	
10	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Nhôm)	'''		630,000	
11	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Đồng)			570,000	
12	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Đồng)			760,000	
	Biến thế cách ly				
13	Biến thế cách ly 400VA (dây Nhôm)		TCCS 05:2013/RO BOT	360,000	
14	Biến thế cách ly 600VA (dây Nhôm)			490,000	
15	Biến thế cách ly 1000VA (dây Nhôm)			900,000	
16	Biến thế cách ly 2000VA (dây Nhôm)			1,350,000	
17	Biến thế cách ly 400VA (dây Đồng)			580,000	
18	Biến thế cách ly 600VA (dây Đồng)			770,000	
19	Biến thế cách ly 1000VA (dây Đồng)			1,150,000	
20	Biến thế cách ly 2000VA (dây Đồng)	'''		1,950,000	
	Biến thế 3 pha:	'''			
21	Biến thế 6 KVA (dây Nhôm)	'''	TCCS 05:2013/RO BOT	3,900,000	
22	Biến thế 15 KVA (dây Nhôm)	'''		5,660,000	
23	Biến thế 30 KVA (dây Nhôm)	'''		11,800,000	
24	Biến thế 45 KVA (dây Nhôm)			16,500,000	
25	Biến thế 60 KVA (dây Nhôm)			23,500,000	
26	Biến thế 100 KVA (dây Nhôm)			35,500,000	
27	Biến thế 150 KVA (dây Nhôm)			55,500,000	
28	Biến thế 200 KVA (dây Nhôm)			66,000,000	
29	Biến thế 300 KVA (dây Nhôm)			128,000,000	
30	Biến thế 6 KVA (dây Đồng)			5,200,000	
31	Biến thế 15 KVA (dây Đồng)			7,600,000	
32	Biến thế 30 KVA (dây Đồng)			15,800,000	
33	Biến thế 45 KVA (dây Đồng)			28,600,000	
34	Biến thế 60 KVA (dây Đồng)			35,000,000	
35	Biến thế 100 KVA (dây Đồng)			49,000,000	
36	Biến thế 150 KVA (dây Đồng)			72,000,000	
37	Biến thế 200 KVA (dây Đồng)			95,000,000	
38	Biến thế 300 KVA (dây Đồng)	'''		168,000,000	
	Sạc tăng giảm				
39	10A (12VDC) (dây Nhôm)	'''	TCCS 02:2013/RO BOT	670,000	
40	10A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)			760,000	
41	20A (12VDC) (dây Nhôm)	'''		920,000	
42	20A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)			950,000	
43	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Nhôm)	'''		2,550,000	
44	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)			3,100,000	
45	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)	'''		5,700,000	
46	10A (12VDC) (dây Đồng)			740,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
47	10A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)			920,000	
48	20A (12VDC) (dây Đồng)			1,150,000	
49	20A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)			1,240,000	
50	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Đồng)			2,760,000	
51	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)			3,750,000	
52	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)			7,700,000	
	Máy đổi điện DC - AC & Sạc bình sóng sin				
53	500VA (12 VDC)			2,650,000	
54	500VA (24 VDC)			2,780,000	
55	1000VA (12 VDC)			3,550,000	
56	1000VA (24 VDC)			3,740,000	
	Máy đổi điện DC - AC sóng sin cho Ô tô				
57	500 VA (24 VDC)			2,070,000	
58	1000 VA (24 VDC)			3,000,000	
	Máy đổi điện DC - AC & Sạc bình				
59	300 VA (12V DC) (dây Nhôm)			1,380,000	
60	300 VA (24V DC) (dây Nhôm)			1,380,000	
61	500 VA (12V DC) (dây Nhôm)			1,850,000	
62	500 VA (24V DC) (dây Nhôm)			1,850,000	
63	1000 VA (12V DC) (dây Nhôm)			2,800,000	
64	1000 VA (24V DC) (dây Nhôm)			2,800,000	
65	1500 VA (24V DC) (dây Nhôm)			3,470,000	
66	500 VA (24V DC) Ô tô (dây Nhôm)			1,750,000	
67	300 VA (12V DC) (dây Đồng)			1,650,000	
68	300 VA (24V DC) (dây Đồng)			1,650,000	
69	500 VA (12V DC) (dây Đồng)			2,100,000	
70	500 VA (24V DC) (dây Đồng)			2,500,000	
71	1000 VA (12V DC) (dây Đồng)			3,400,000	
72	1000 VA (24V DC) (dây Đồng)			3,600,000	
73	1500 VA (24V DC) (dây Đồng)			4,500,000	
74	500 VA (24V DC) Ô tô (dây Đồng)	'''		2,000,000	
	Sạc tự động				
75	15A (12 - 24V DC) (dây Nhôm)			1,040,000	
76	30A (12V DC - 24V DC) (dây Nhôm)			1,850,000	
77	15A (12 - 24V DC) (dây Đồng)	'''	TCCS	1,300,000	
78	30A (12V DC - 24V DC) (dây Đồng)	'''	03:2013/RO	2,320,000	
79	Delay		TCCS 07/2013/RO BOT	160,000	
	Ôn áp Rờ le				
80	350 VA (125V - 240V)	'''		530,000	
81	350 VA (70V - 230V)		TCCS	590,000	
82	600 VA (125V - 240V)		05:2013/RO	640,000	
83	600 VA (70V - 230V)	'''	BOT	670,000	
3	SAN PHẨM: DÂY VA CÁP ĐIỆN				
	Dây đơn cứng VC	m			
1	VC 1.0	'''	TCVN	2,010	
2	VC 2.0	'''	6610 -3:	4,070	
3	VC 3.0	'''	2000 (IEC	5,820	
4	VC 5.0	'''	227 -	9,940	
5	VC 7.0	'''	3-1993)	13,810	
	Dây đơn mềm VCm				
6	VCm 0.25			700	
7	VCm 0.5	'''	TCCS	1,240	
8	VCm 0.75		01:2014/	1,640	
9	VCm 1.0	'''	ROBOT	2,090	
10	VCm 2.0	'''		4,070	
11	VCm 1.5		TCVN	3,100	
12	VCm 2.5		6610 -3:	4,950	
13	VCm 4.0	'''	2000	7,640	
14	VCm 6.0	'''	(IEC 227 -	11,440	
	Dây đôi mềm VCm 2x				
15	VCm 2x0.25	'''		1,480	
16	VCm 2x0.5	'''	TCCS	2,330	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
17	VCm 2x0.75	'''	IEC 01:2014/ROBOT	3,290	Giá bán tại các cửa hàng đại lý của Công ty CP Rô Bốt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý 3/2016.
18	VCm 2x1.0	'''		4,220	
19	VCm 2x1.5	'''		5,940	
20	VCm 2x2.5	'''		9,680	
	Dây Oval mềm VCmo 2x				
21	VCmo 2x0.75	'''	TCVN 6610 -5 (IEC 60227-5), 6610 TCVN 53 (227 IEC	3,980	
22	VCmo 2x1.0	'''		4,960	
23	VCmo 2x1.5	'''		6,910	
24	VCmo 2x2.5	'''		11,100	
25	VCmo 2x4.0	'''		14,890	
26	VCmo 2x6.0	'''		24,810	
	Dây nhiều pha mềm VVCm				
27	VVCm 1.0 (2 pha)	'''	TCVN 6610 -5: 2007 (IEC 227 - 5:2003)	5,800	
28	VVCm 1.0 (3 pha)	'''		8,150	
29	VVCm 1.0 (4 pha)	'''		9,940	
30	VVCm 2.5 (2 pha)	'''		11,950	
31	VVCm 2.5 (3 pha)	'''		18,090	
32	VVCm 2.5 (4 pha)	'''		23,440	
33	VVCm 6.0 (2 pha)	'''		28,400	
34	VVCm 6.0 (3 pha)	'''		40,200	
35	VVCm 6.0 (4 pha)	'''		53,540	
	Dây 4 pha mềm với lõi trung tính VVCm 3x + 1x				
36	VVCm 3x1.5 mm2 + 1x1.0mm2	'''	TCVN 6610 -5: 2007 (IEC 227 - 5:2003)	13,810	
37	VVCm 3x4.0 mm2 + 1x2.0mm2	'''		32,680	
38	VVCm 3x8.0 mm2 + 1x4.0mm2	'''		62,470	
39	VVCm 3x10 mm2 + 1x6.0mm2	'''		78,780	
40	VVCm 3x16 mm2 + 1x8.0mm2	'''		121,060	
41	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	'''		185,480	
	Dây cáp điện lực CV				
42	CV 1.0			2,310	
43	CV 1.5	'''	TCVN 6610 -3: 2000 (IEC 227 - 3:1993); TCVN 5935 (IEC 502)	3,140	
44	CV 2.5	'''		5,110	
45	CV 3.5			6,970	
46	CV 6.0	'''		11,620	
47	CV 10	'''		19,920	
48	CV 14	'''		25,730	
49	CV 16	'''		29,470	
50	CV 25	'''		46,480	
51	CV 35	'''		64,740	
52	CV 70	'''		130,730	
53	CV 95	'''		181,690	
54	CV 150	'''		293,990	
55	CV 240	'''		451,940	
56	CV 300	'''		579,760	
57	CV 400	'''		766,920	
	Cáp DUPLEX				
58	DuVC 2x6.0	'''	TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4: 1992)	24,470	
59	DuCV 2x7.0	'''		30,580	
60	DuCV 2x8.0			32,570	
61	DuCV 2x10	'''		40,510	
62	DuCV 2x14	'''		56,400	
63	DuCV 2x146	'''		62,750	
64	DuCV 2x22	'''		86,260	
	Cáp điện lực 2 ruột CVV				
65	CVV 2x1.5	'''	TCVN 6610-(IEC 60227-4), 6610 TCVN 10 (227 IEC 10), TCVN 5935 (IEC 502)	9,680	
66	CVV 2x2.5			14,240	
67	CVV 2x3.5	'''		19,070	
68	CVV 2x6.0	'''		28,320	
69	CVV 2x10	'''		45,830	
70	CVV 2x16	'''		72,400	
71	CVV 2x22	'''		98,600	
72	CVV 2x35	'''		141,520	
73	CVV 2x70	'''		269,340	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
74	CVV 2x120	'''	502)	461,070	
75	CVV 2x185	'''		707,580	
	Dây đơn cứng VA				
76	VA 3.0	'''	TCVN 5935 (IEC 502)	1,220	
77	VA 5.0	'''		1,780	
78	VA 7.0	'''		2,310	
	Cáp nhôm AV				
79	AV 10	'''	TCVN 5935 (IEC 502)	3,320	
80	AV 25	'''		7,570	
81	AV 35	'''		10,580	
82	AV 50	'''		14,030	
83	AV 80	'''		22,560	
84	AV 120	'''		31,800	
85	AV 185	'''		49,110	
86	AV 250	'''		68,260	
87	AV 400	'''		107,950	
	Cáp DUPLEX (ĐuAV)				
88	DuAV 11	'''	TCVN 5935 (IEC 502)	7,410	
89	DuAV 14	'''		9,060	
90	DuAV 16	'''		10,180	
91	DuAV 22	'''		14,010	
92	DuAV 25	'''		15,560	
93	DuAV 35	'''		21,120	
16	VẬT LIỆU NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
16.1	SP của Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen				
	Ống nhựa nông trơn Φ21x1.6mm 15.0 bar	Mét	TC BS 3505:1968 - TC TCVN 6151:1996 - TC BS 6151:2002-ISO 4422:1990/1997	6,800	
	Ống nhựa nông trơn Φ27x1.8mm 14.0 bar	Mét		9,650	
	Ống nhựa nông trơn Φ34x2.0mm 12.0 bar	Mét		13,500	
	Ống nhựa nông trơn Φ42x2.1mm 10.0 bar	Mét		18,000	
	Ống nhựa nông trơn Φ49x2.4mm 10.0 bar	Mét		23,500	
	Ống nhựa nông trơn Φ60x2.0mm 6.0 bar	Mét		24,800	
	Ống nhựa nông trơn Φ75x2.2mm 6.0 bar	Mét		37,900	
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.9mm 6.0 bar	Mét		53,650	
	Ống nhựa nông trơn Φ110x3.2mm 6.0 bar	Mét		79,300	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm 5.0 bar	Mét		75,650	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x6.7mm 10.0 bar	Mét		201,400	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x4.7mm 6.0 bar	Mét		166,200	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x7.3mm 9.0 bar	Mét		249,500	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x5.9mm 6.0 bar	Mét		257,600	
	Ống nhựa nông trơn Φ220x6.5mm 6.0 bar	Mét		309,500	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x6.6mm 6.0 bar	Mét		325,300	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x7.3mm 6.0 bar	Mét		400,000	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x13.4mm 10.0 bar	Mét		798,800	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x9.2mm 6.0 bar	Mét		632,900	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x11.7mm 6.0 bar	Mét		1,016,500	
	Ống nhựa nông trơn Φ450x21.5mm 10.0 bar	Mét		2,130,350	
	Ống nhựa nông trơn Φ500x15.3mm 6.3 bar	Mét		1,715,450	
	Ống nhựa nông trơn Φ630x19.3mm 6.3 bar	Mét		2,725,900	
	Co 27 dày	Cái		3,740	
	Co 90 mỏng	Cái		18,480	
	Co 90 dày	Cái		49,940	
	Co giảm 42/34 dày	Cái		6,710	
	Co ren ngoài 34 dày	Cái		7,810	
	Tê 42 dày	Cái		10,780	
	Tê 90 mỏng	Cái		28,270	
	Tê giảm 34/21 dày	Cái		5,720	
	Tê cong giảm 90/60 dày	Cái		80,740	
	Nối 21 dày	Cái		1,760	
	Lợi 34 dày	Cái		4,950	
	Lợi 60 mỏng	Cái		5,390	
	Nắp bít 27 dày	Cái		1,540	
	Chữ Y90 dày	Cái		107,030	
	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm 16.0 bar	Mét		8,910	
	Ống nhựa HDPE Φ25x2.3mm 16.0 bar	Mét		13,200	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán trên đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý III/2016.

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	Ống nhựa HDPE Φ32x2.4mm 12.5 bar	Mét		18,480	
	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm 10.0 bar	Mét		22,880	
	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm 10.0 bar	Mét		35,310	
	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm 10.0 bar	Mét		56,320	
	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm 10.0 bar	Mét		78,540	
	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm 10.0 bar	Mét		113,080	
	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm 10.0 bar	Mét		168,080	
	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm 10.0 bar	Mét		214,390	
	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm 10.0 bar	Mét		269,170	
	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm 10.0 bar	Mét		351,340	
	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm 10.0 bar	Mét		444,400	
	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm 10.0 bar	Mét		548,240	
	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm 10.0 bar	Mét		691,680	
	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm 10.0 bar	Mét		852,280	
	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm 10.0 bar	Mét		1,065,020	
	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm 10.0 bar	Mét		1,355,860	
	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm 10.0 bar	Mét		2,180,860	
	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm 10.0 bar	Mét		2,763,090	
	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm 10.0 bar	Mét		3,531,660	
	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm 10.0 bar	Mét		4,697,550	
	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm 10.0 bar	Mét		5,949,790	
	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm 10.0 bar	Mét		19,030	
	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm 10.0 bar	Mét		29,700	
	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm 10.0 bar	Mét		54,120	
	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm 10.0 bar	Mét		72,600	
	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm 10.0 bar	Mét		106,370	
	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm 10.0 bar	Mét		169,070	
	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm 10.0 bar	Mét		235,070	
	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm 10.0 bar	Mét		343,090	
	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm 10.0 bar	Mét		549,010	
	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm 10.0 bar	Mét		680,020	
	Ống nhựa PPR Φ140x12.7mm 10.0 bar	Mét		839,080	
	Ống nhựa PPR Φ160x14.6mm 10.0 bar	Mét		1,145,100	
17	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH				
	Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Inax Việt Nam				
*	- Bàn cầu bằng sứ				
	C-117 VT bàn cầu hai khối C-100 tay gạt			1,845,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý III/2016.
	C-108 VT bàn cầu hai khối C-100 nút nhấn			2,030,000	
	C-333 VPT bàn cầu Hi-Clean tay gạt			2,270,000	
	C-306 VPT bàn cầu Hi-Clean nút nhấn			2,550,000	
	C-504 VT bàn cầu hai khối C-500 nút nhấn			2,610,000	
	C-702 VRN bàn cầu hai khối C-700 nút nhấn			3,360,000	
	C-828 VRN bàn cầu Gurupica tay gạt			3,430,000	
	C-900 VRN bàn cầu một khối nút nhấn			7,430,000	
	C-22 PVN bàn cầu treo tường tay gạt			10,000,000	
	C-23 PVN bàn cầu treo tường nút nhấn			8,330,000	
	GC-1008 VRN bàn cầu NEW EXTREME			10,350,000	
	GC-2700 VN bàn cầu Grosso			14,590,000	
	GC-3003 VN bàn cầu Echinós			15,400,000	
	GC-218VN/BW1 bàn cầu SATIS			70,025,000	
*	- Chậu (Lavabo) bằng sứ				
	L-280V lavabo treo tường			330,000	
	L-288V lavabo treo tường			845,000	
	L-298V lavabo treo tường			1,440,000	
	L-288VC/VD chân lavabo treo tường			575,000	
	L-298VC/VD chân lavabo treo tường			835,000	
	L-2395V lavabo âm bàn			730,000	
	L-2397V lavabo âm bàn			2,600,000	
	L-293V lavabo đặt bàn			2,260,000	
	L-300V lavabo đặt bàn			2,865,000	
*	- Tiểu nam (bằng sứ)				
	U-116V			470,000	

Số thứ tự	CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU/ QUY CÁCH VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá thanh toán (đồng)	Ghi chú
	U-117V	cái	AS207, ISO 9001-2000	975,000	
	U- 411V			3,655,000	
*	- Phụ kiện				
	+ Bộ 6 món sứ H-AC.480 V6 màu trắng	bộ		845,000	
	+ Bình nước nóng HP-20V	cái	QCVN 04:2009	2,915,000	
18	NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU CÁC LOẠI				
	SP của Công ty Xăng dầu Phú Khánh				
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		17,190	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ ngày 01/07/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			16,480	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			15,950	
	- Diesel 0,05S			12,470	
	- Dầu hỏa dân dụng			10,870	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		16,990	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 05/07/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			16,270	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			15,740	
	- Diesel 0,05S			12,470	
	- Dầu hỏa dân dụng			10,870	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		16,320	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 20/07/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			15,600	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			15,130	
	- Diesel 0,05S			12,470	
	- Dầu hỏa dân dụng			10,870	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		15,690	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 04/08/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			14,980	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			14,530	
	- Diesel 0,05S			11,830	
	- Dầu hỏa dân dụng			10,490	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		16,390	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 19/08/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			15,670	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			15,520	
	- Diesel 0,05S			12,080	
	- Dầu hỏa dân dụng			10,690	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		17,100	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 05/09/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			16,390	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			16,140	
	- Diesel 0,05S			12,560	
	- Dầu hỏa dân dụng			11,190	
	- Xăng không chì Ron 95 - II	lít		17,260	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 20/09/2016, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 92 - II			16,550	
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			16,290	
	- Diesel 0,05S			12,430	
	- Dầu hỏa dân dụng			11,090	